

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 03/2025

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																Tổng lĩnh lương và PC	
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNNG					
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH		Tổng tiền
I Ban giám hiệu																							
1	Lê Thị Thu Hoa	6.1	14,274,000	1,356,030	12,917,970	0.55	1,287,000	122,265	1,164,735							1.99500	4,668,300	32%	2.12800	4,979,520	473,054	4,506,466	23,257,471
2	Đặng Sỹ Đức	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.13400	2,653,560	10%	0.37800	884,520	92,875	791,645	11,361,659
3	Nguyễn Thị Bích Hồng	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.43700	3,362,580	15%	0.71850	1,681,290	176,535	1,504,755	14,899,032
II Giáo viên biên chế																							
4	Trần Thị Nguyễn	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386									0.2	468,000	1.50600	3,524,040	27%	1.35540	3,171,636	333,022	2,838,614	17,344,040
5	Lưu Thị Thanh Bình	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386										-	1.50600	3,524,040	26%	1.30520	3,054,168	320,688	2,733,480	16,770,906
6	Lê Thị Lan Hương	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127										-	1.46700	3,432,780	29%	1.41810	3,318,354	348,427	2,969,927	16,643,834
7	Hà Minh Phương	5.36	12,542,400	1,316,952	11,225,448									0.2	468,000	1.60800	3,762,720	32%	1.71520	4,013,568	421,425	3,592,143	19,048,311
8	Đào Lê Hà	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127										-	1.46700	3,432,780	29%	1.41810	3,318,354	348,427	2,969,927	16,643,834
9	Đỗ Hữu Tuấn	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	17%	0.73780	1,726,452	181,277	1,545,175	13,681,117
10	Nguyễn Thị Xuân	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	15%	0.59850	1,400,490	147,051	1,253,439	12,410,676
11	Nguyễn Anh Tuấn	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	16%	0.69440	1,624,896	170,614	1,454,282	13,590,224
12	Vũ Thị Lưu	5.70	13,338,000	1,400,490	11,937,510										-	1.71000	4,001,400	32%	1.82400	4,268,160	448,157	3,820,003	19,758,913
13	Đặng Thị Mai Trang	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138										-	1.09800	2,569,320	14%	0.51240	1,199,016	125,897	1,073,119	11,307,577
14	Trần Văn Hồng	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138										-	1.09800	2,569,320	12%	0.43920	1,027,728	107,911	919,817	11,154,275
15	Ngô Thị Hồng	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	22%	1.02960	2,409,264	252,973	2,156,291	15,242,975
16	Lê Triệu Oanh	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262									0.2	468,000	1.30200	3,046,680	18%	0.78120	1,828,008	191,941	1,636,067	14,240,009
17	Nguyễn Thu Thủy	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019										-	0.99900	2,337,660	9%	0.29970	701,298	73,636	627,662	9,939,341
18	Nguyễn T Thanh Xuân	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	21%	0.98280	2,299,752	241,474	2,058,278	15,144,962
19	Nguyễn T Thanh Bình	4	9,360,000	982,800	8,377,200										-	1.20000	2,808,000	19%	0.76000	1,778,400	186,732	1,591,668	12,776,868
20	Tráng Thị Thu Hà	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	15%	0.65100	1,523,340	159,951	1,363,389	13,499,331
21	Vũ Thị Hiền	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	19%	0.75810	1,773,954	186,265	1,587,689	12,744,926
22	Nguyễn Thị Hiếu	3	7,020,000	737,100	6,282,900									0.15	351,000	0.90000	2,106,000	8%	0.24000	561,600	58,968	502,632	9,242,532
23	Trần Thị Vinh	3	7,020,000	737,100	6,282,900										-	0.90000	2,106,000	8%	0.24000	561,600	58,968	502,632	8,891,532
24	Nguyễn Thùy Linh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
25	Nguyễn T Thùy Linh	3	7,020,000	737,100	6,282,900										-	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-	8,388,900
26	Nguyễn T Phương Nhuê	3	7,020,000	737,100	6,282,900									0.15	351,000	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-	8,739,900
27	Phạm Thị Nhân	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
28	Đỗ Thị Cúc	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,817,121
29	Trần Văn Đô	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.2	468,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,934,121

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																Tổng lĩnh lương và PC	
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNGG					
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền			
30	Đặng Hương Giang	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340	5%	0.13350	312,390	32,801	279,589	7,745,710
31	Trần Kinh Thanh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,817,121
32	Lưu Thị Thanh Minh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
33	Đào Ngọc Lợi	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
34	Phạm Thị Miến	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019										-	0.99900	2,337,660	17%	0.56610	1,324,674	139,091	1,185,583	10,497,262
35	Nguyễn Quỳnh Trang	2.34		-	-										-	-	-		0.00000	0	-	-	0
36	Phan Thị Thủy Dung	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
37	Đương Anh Hoa	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
38	Nguyễn Thị Thủy Trang	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
39	Nguyễn Thị Hồng Anh	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
40	Hoàng Thị Thu	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
41	Vũ Khánh Linh	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
42	Nguyễn Yến Chi	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
43	Đương Thu Hương	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
44	Hoàng Phương Anh	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
45	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
46	Nguyễn Thị Huyền Trang	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
47	Nông Thị Hồng Nhung	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
48	Hoàng Thanh Trang	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
III Nhân viên biên chế																							
49	Bùi Thanh Ngọc	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418										-	0.65200	1,525,680		0.00000	0	-	-	8,353,098
50	Đào Văn Quang	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962										-	1.00200	2,344,680	12%	0.40080	937,872	98,477	839,395	10,179,037
51	Khổng Thị Hồng Ngân	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698									0.2	468,000		-		0.00000	0	-	-	6,457,698
52	Lê Thị Hải Anh	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418										-	-	-		0.00000	0	-	-	6,827,418
53	Đoàn Thị Yên	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698									0.2	468,000		-		0.00000	0	-	-	6,457,698
Cộng		173.882	406,883,880	42,580,067	364,303,813	1.45	3,393,000	343,395	3,049,605	-	-	-	-	1.8	4,212,000	49,57960	116,016,264		22,08560	51,680,304	5,376,637	46,303,667	533,885,349
Chi từ nguồn 13		173.882	259,084,180	27,112,949	231,971,231	1.45	2,160,500	218,658	1,941,843					1.8	2,682,000	49,57960	73,873,604		22,08560	32,907,544	3,423,585	29,483,959	339,952,637
Chi từ nguồn CCTL		-	147,799,700	15,467,119	132,332,582	-	1,232,500	124,738	1,107,763	-	-	-	-	-	1,530,000	-	42,142,660	-	-	18,772,760	1,953,052	16,819,708	193,932,712

KẾ TOÁN

Khổng Thị Hồng Ngân

Khổng Thị Hồng Ngân

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGỌC THỤY
 TP. HÀ NỘI
 Lê Thị Thu Hoa